TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2019/HSST
Ngày: 11-9-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thu Phương

2. Bà Lưu Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Anh Quang - Thư ký tòa án Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Ông Phạm Khắc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 111/2019/TLST-HS ngày 08 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 393/2019/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 8 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Đào Ngọc T, sinh năm 1991; nơi sinh: tỉnh P; nơi ĐKHKTT: Đội 12, xã T, thành phố V, tỉnh P; chỗ ở hiện nay: Phố T, phường T, thành phố V, tỉnh P; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Ngọc L (đã chết) và bà Đỗ Thị Kim X; vợ: Nguyễn Thị Huyền T; con: 01 con sinh năm 2011; tiền án: 02 (Bản án hình sự số 88/2013/HSST ngày 01/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh V xử phạt bị cáo 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; Bản án hình sự số 89/2014/HSST ngày 26/5/2014 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh P xử phạt bị cáo 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 04/7/2017; chưa chấp hành phần án phí và truy thu), tiền sự: 01 (Ngày 27/10/2010 bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính "Đưa người nghiện ma túy vào cơ sở bắt buộc chữa bệnh", thời hạn 24 tháng; ngày 30/01/2013 đến ngày 18/5/2013 T bỏ trốn khỏi Trung tâm cai nghiện); bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/5/2019 đến nay; hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh P (có mặt);

2. Hà Văn C, sinh năm 1994; nơi sinh tỉnh V; nơi ĐKHKTT: Xã T, huyện L, tỉnh V; chỗ ở hiện nay: Đường Đ, phường T, thành phố V, tỉnh V; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Minh T và bà Nguyễn Thị T; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân (Bản án số 01/2015/HSST ngày 30/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh V xử phạt C 27 tháng tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy"; bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 30/10/2015 và phần án phí ngày 16/4/2015); bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/5/2019 đến ngày 11/7/2019 được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn "Bảo lĩnh"; hiện bị cáo đang tại ngoại tại địa phương (có mặt);

Bị hại:

1. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1987; trú tại: Khu 19, phường G, thành phố V, tỉnh P (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Anh Lê Quyết T, sinh năm 1988; trú tại: Tổ 4, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh P (vắng mặt);

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1973; trú tại: Xã K, huyện T, tỉnh V (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Anh Đỗ Văn L, sinh năm 1975; trú tại: Xã H, huyện T, tỉnh V (vắng mặt);

3. Anh Hoàng Quang S, sinh năm 1999; trú tại: Số 51, đường Đ, phường T, thành phố V, tỉnh V (vắng mặt.)

4. Anh Bùi Văn S, sinh năm 1968; trú tại: Khu 1, phường Đ, thành phố V, tỉnh V (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ 1: Khoảng 19 giờ, ngày 08/5/2019, Đào Ngọc T đi bộ từ nơi ở của mình đến địa bàn phường G, thành phố V, tỉnh P mục đích tìm sơ hở để trộm cắp tài sản, khi đi T mang theo 01 vam khóa xe mô tô bằng kim loại hình chữ L có kích thước 10cm x 4cm. Khi đến khu vực trước cửa nhà chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1987, trú tại: Khu 19, phường G, thành phố V, T phát hiện chiếc mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, biển kiểm soát: 23B1-236.38 của chị P dựng trước nhà. Quan sát thấy không có người trông coi, T tiến lại gần chiếc xe, dùng vam khóa phá khóa và mở khóa điện của xe mô tô. Sau đó T điều khiển xe mô tô ra đường L đi theo hướng Quốc lộ 2 đến thành phố V, tỉnh V. Trên đường đi, T dừng lại mở cốp xe phát hiện bên trong có 01 chứng minh nhân dân; 01 giấy phép lái xe; 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát: 23B1-236.38 tất cả đều mang tên Nguyễn Thị P; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J3 màu vàng, T đúc chiếc điện thoại vào túi và tiếp tục điều khiển xe đi đến nhà trọ của bạn mình là Hà Văn C. Khi gặp C, T nói cho C biết việc mình trộm cắp chiếc xe mô tô và

nhờ C dẫn đi bán lấy tiền cùng tiêu sài, C đồng ý. Ngày 09/5/2019, C đưa T đến cửa hàng mua bán xe của anh S, sinh năm 1999, địa chỉ: Số 51, đường Đ, phường T, thành phố V, tỉnh V để bán xe. Trên đường đi, T nhặt được 01 chiếc chìa khóa xe cũ nên đã cắm vào ổ điện xe mô tô biển kiểm soát 23B1-236.38. Khi gặp sang, T nói với S đây là xe mô tô của vợ T đồng thời đưa S xem giấy tờ xe cùng chứng minh thư mang tên Nguyễn Thị P. Do tin tưởng nên anh S đã đồng ý mua chiếc xe với giá 9.300.000 đồng. Số tiền này, T và C đã cùng nhau tiêu sài cá nhân hết.

Vụ thứ 2: Khoảng 19 giờ ngày 12/5/2019, bằng thủ đoạn tương tự như trên, T đến khu vực trước cửa nhà anh Lê Quyết T, sinh năm 1988, trú tại: Tổ 4, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh P, phát hiện 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream, biển kiểm soát: 19B1-174.72 của anh T đang dựng trước cửa nhà. Thấy không có người trông coi nên T tiến lại gần dùng vam phá khóa và mở khóa điện của xe rồi điều khiển xe mô tô đi ra đường L theo hướng Quốc lộ 2 đi thành phố V, tỉnh V để đến nơi ở trọ của Hà Văn C. Khi gặp C, T nói cho C biết việc mình trộm cắp chiếc xe mô tô và nhờ C mang đi bán lấy tiền chia nhau tiêu sài, C đồng ý. T mở cốp xe thấy bên trong có 01 đăng ký xe mô tô biển kiểm soát 19B1-174.72 mang tên Nguyễn Chí C. Sau đó, C điều khiển xe mô tô đưa T đến hiệu sửa chữa khóa điện ở gần khu công nghiệp K, thành phố V, tỉnh V mua 01 chiếc chìa khóa điện với giá 50.000 đồng để cắm vào ổ khóa điện của xe rồi C tiếp tục chở T đến nhà người quen của C là Đỗ Văn L, sinh năm 1975, trú tại: Xã H, huyenj T, tỉnh V. Tại đây, T tự nhận mình tên là C theo tên ghi trên đăng ký xe, C nói với L là bạn C có chiếc xe mô tô chính tên, chính chủ nhờ L bán hộ. Sau khi xem xe và giấy tờ, Long đồng ý rồi gọi điện cho Nguyễn Văn P, sinh năm 1973, trú tại: Xã K huyện T, tỉnh V, L nói với P là có người muốn bán xe Honda Dream chính tên, chính chủ. Do trước đó Phương được Bùi Văn S, sinh năm 1968, trú tai: Khu 1, phường Đ, thành phố V, tỉnh V nhờ tìm mua hộ 01 xe mô tô để sử dụng nên P đã gọi điện thông báo cho S biết, S yêu cầu P mang xe đến để kiểm tra, sau khi kiểm tra thấy các thông tin trên xe mô tô và giấy đăng ký đều trùng khớp nên đã đồng ý mua xe với giá là 16.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, T cho C 8.000.000 đồng, C cho Long và P mỗi người 200.000 đồng, số tiền còn lại C và T đã chi tiêu cá nhân hết.

Tại Cơ quan điều tra, Đào Ngọc Tg và Hà Văn C đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, T tự nguyện giao nộp chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J3, là tài sản đã trộm cắp của chị P. Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của T và C, thu giữ 01 vam phá khóa, thu giữ 01 chứng minh nhân dân, 01 giấy phép lái xe đều mang tên Nguyễn Thị P.

Sau khi biết được chiếc xe Honda Dream, biển kiểm soát: 19B1-174.72; chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA SIRIUS, biển kiểm soát: 23B1-236.38 đã mua là tài sản trộm cắp; anh Sơn, anh Sang đã giao nộp lại các tài sản trên (cùng giấy tờ xe) cho Cơ quan điều tra; Nguyễn Văn P, Đỗ Văn L cũng nộp lại Cơ quan điều tra 400.000 đồng tiền được C cho.

Tại bản Kết luận định giá số 70 ngày 27/5/2019, số 81 ngày 30/5/2019, Hội đồng định giá UBND thành phố V kết luận: Trị giá chiếc xe mô tô biển kiểm soát 23B1-236.38 là 19.100.000 đồng; trị giá chiếc điện thoại di động Samsung Galaxy J3 là 900.000 đồng, tổng giá trị tài sản Đào Ngọc T trộm cắp của chị Nguyễn Thị P là 20.000.000 đồng; trị giá chiếc xe mô tô biển kiểm soát 19B1-174.72 của anh Lê Quyết T là 20.640.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 122/CT-VKSVT ngày 07/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã truy tố bị cáo Đào Ngọc T về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015; Hà Văn C về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" theo khoản 1 Điều 323 Bộ luật hình sự năm 2015;

Tại phiên tòa,

Bị cáo Đào Ngọc T, Hà Văn C thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản cáo trạng đã truy tố. Đối với số tiền bán xe cho anh Hoàng Quang S, anh Bùi Văn S, hai bị cáo thừa nhận cùng nhau tiêu sài C số tiền bán xe thu được của anh S; số tiền bán xe cho anh S là 16.000.000đ, T cho C là 8.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh P giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Đào Ngọc T phạm tội "Trộm cắp tài sản"; bị cáo Hà Văn C phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có". Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52 đối với bị cáo Đào Ngọc T; khoản 1 Điều 323, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự 2015 đối với bị cáo Hà Văn C; đề nghị xử phạt T từ 30 đến 33 tháng tù, đề nghị xử phạt Hà Văn C 15 đến 18 tháng tù. Về vật chứng và trách nhiệm dân sự đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, các bị cáo nói lời nói sau cùng: Bị cáo ăn năn, hối hận về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an thành phố V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân thành phố V, Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng đã được tống đạt cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đúng thời hạn do pháp luật quy định. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

Khoảng 19 giờ, ngày 08/5/2019, trước cửa nhà của chị Nguyễn Thị P tại Khu 19, phường G, thành phố V, tỉnh P, lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu, Đào Ngọc T dùng vam khóa phá khóa, mở khóa điện và trộm cắp của chị Nguyễn Thị P 01 chiếc mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển kiểm soát: 23B1-236.38, trị giá 19.100.000đ và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J3 màu vàng, trị giá 900.000đ; tổng cộng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) .

Khoảng 19 giờ ngày 12/5/2019, trước cửa nhà của anh Lê Quyết T tại tổ 4, phố Tân Tiến, phường T, thành phố V, tỉnh P , lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu, Đào Ngọc Tđã trộm cắp của anh Lê Quyết T 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda dream, biển kiểm soát: 19B1-174.72, trị giá 20.640.000đ (Hai mươi triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Sau khi trộm cắp được xe, T gặp Hà Văn C, nói rõ cho C biết các tài sản trên do T trộm cắp mà có và nhờ C dẫn đi bán chiếc xe trộm cắp. C biết rõ 02 chiếc xe do T trộm cắp được nhưng vẫn giúp T bán xe và được T chia cho số tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng); C cũng cùng T tiêu sài hết 9.300.000đ tiền bán xe mô tô trộm cắp của chị P.

Như vậy, Đào Ngọc T phải chịu trách nhiệm hình sự về tội "Trộm cắp tài sản" quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Hà Văn C phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Hành vi trộm cắp tài sản của T xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của cá nhân được pháp luật bảo vệ; hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có của C xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội, đồng thời gián tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện vì động cơ vụ lợi. Do đó, cần xử phạt đối với các bị cáo thật nghiêm khắc, cách ly ra khỏi xã hội và buộc chấp hành hình phạt tù mới đảm bảo giáo dục, cải tạo với các bị cáo và răn đe và phòng ngừa C. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo

Bị cáo T có nhân thân xấu, có 02 tiền án đều về tội “Trộm cắp tài sản”, có 01 tiền sự. Tuy có 02 tiền án nhưng trường hợp phạm tội của T không được coi là tái phạm nguy hiểm vì bản án hình sự sơ thẩm số 88/2013/HSST ngày 01/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh V xét xử T về hành vi phạm tội được thực hiện sau hành vi phạm tội được xét xử tại bản án hình sự sơ thẩm số 89/2014/HSST ngày 26/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố V. T phải chịu 02 tình tiết tăng nặng TNHS “tái phạm”,

“phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm h, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ TNHS "thành khẩn khai báo" quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo T đã có 02 tiền án, 01 tiền sự, trộm cắp 02 lần và trị giá tài sản hơn 40 triệu đồng nên lần xét xử này cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc mới để đảm bảo tính răn đe.

Bị cáo C có nhân thân xấu, ngày 30/01/2015 bị Tòa án nhân dân huyện, tỉnh V xử phạt 27 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, đã xóa án tích. Bị cáo không có tiền án, tiền sự và phải chịu 01 tình tiết tăng nặng TNHS “phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ TNHS "thành khẩn khai báo"; bố đẻ bị cáo là người có công với cách mạng được tặng thưởng Huân chương kháng chiến quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo C tuy đã xóa án tích nhưng lại phạm tội 02 lần; tội phạm mà bị cáo bị xét xử không căn cứ trị giá tài sản để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội nhưng hai lần giá trị tài sản đều lớn, C biết rõ nhưng vẫn cố ý thực hiện, điều này thể hiện sự ngoan cố và bản chất lười lao động, khó cải tạo nên cần áp dụng hình phạt tù nghiêm khắc đối với C.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015, bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ; khoản 5 Điều 323 Bộ luật hình sự 2015, bị cáo còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Quá trình điều tra xác định các bị cáo không có việc làm ổn định, ngoài đồ dùng thiết yếu cho sinh hoạt thì không có tài sản gì khác nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với cả hai bị cáo là phù hợp.

Đối với Hoàng Quang S và Bùi Văn S, là người mua tài sản do T trộm cắp nhưng đều không biết đây là tài sản do phạm tội mà có và không được hưởng lợi gì nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với Đỗ Văn L và Nguyễn Văn P là người liên hệ giúp T và C bán xe mô tô cho anh Bùi Văn S và đã được C cho số tiền 400.000 đồng (mỗi người 200.000đ), nhưng L và P không biết chiếc xe mô tô trên là tài sản do phạm tội mà có. Ngoài ra, sau khi biết sự việc L và P đã tự nguyện giao nộp số tiền 400.000 đồng nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp:

Đối với 01 vam phá khóa hình chữ L, kích thước 10cmx04cm, chân vam tay công hình lục giác 10cm, đầu mũi vam được màu dẹt 02 cạnh; 01 chìa khóa xe mô tô đã qua sử dụng là công cụ, phương tiện T sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội nhưng đã cũ hỏng, không sử dụng được. Đối với 01 ổ khóa điện xe mô tô kèm theo 01 chìa khóa đã qua sử dụng vật không có giá trị, không sử dụng do đó cần tịch thu, tiêu hủy toàn bộ các vật chứng trên.

Đối với số tiền 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng) là tiền C cho Đỗ Văn L và Nguyễn Văn P khi giới thiệu cho các bị cáo bán xe (mỗi người 200.000đ). L, Pkhông

biết chiếc xe do trộm cắp mà có và tự nguyện nộp lại số tiền hưởng lợi trên cho Cơ quan điều tra. Đây là tiền hưởng lợi không có căn cứ pháp luật nên cần trả lại cho C để C trả lại cho T theo quy định tại Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, T, C đều đề nghị trả trực tiếp số tiền 400.000đ đang tạm giữ tại cơ quan thi hành án cho anh Bùi Văn S, xét thấy là phù hợp.

Về trách nhiệm dân sự:

Đối với 01 chiếc mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, biển kiểm soát: 23B1-236.38 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy J3 màu vàng cùng toàn bộ giấy tờ xe của chị Nguyễn Thị P đã được cơ quan điều tra trả lại cho chị P, chị P đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu gì đối với hai bị cáo, xét thấy là phù hợp.

Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda dream, biển kiểm soát: 19B1-174.72 xe đăng ký mang tên ông Nguyễn Chí C (bố vợ anh T) nhưng ông C đã cho anh Lê Quyết T nên đây là tài sản của anh T. Cơ quan điều tra đã trả chiếc xe trên cho anh T, anh T nhận lại tài sản và không có ý kiến gì, xét thấy là phù hợp.

Đối với số tiền 9.300.000đ của anh Hoàng Thanh S trả cho Đào Ngọc T khi mua xe, số tiền này mặc dù tại phiên tòa T và C đều thừa nhận cùng nhau tiêu sài hết nhưng không xác định được C được hưởng lợi bao nhiêu tiền nên cần buộc T trả lại cho anh S toàn bộ số tiền trên theo như yêu cầu của anh S là phù hợp.

Đối với số tiền 16.000.000đ của anh Bùi Văn S mua xe của T, anh S trả trực tiếp số tiền này cho T, anh S không biết chiếc xe mua là tài sản trộm cắp nên cần buộc Tphải có nghĩa vụ trả lại cho anh S toàn bộ số tiền này, nhưng được trừ 400.000đ do L và P nộp lại; T còn phải bồi thường cho anh S là 15.600.000đ.

Đối với số tiền 8.000.000đ C được T cho, C có được số tiền này do đã giúp cho T bán chiếc xe trộm cắp, hành vi này của C không đồng phạm với T mà cấu thành tội phạm khác. Mặc dù, đây là khoản tiền có nguồn gốc từ thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội, nhưng T có trách nhiệm trả anh S số tiền 15.600.000đ nên T có quyền yêu cầu C hoàn trả số tiền này cho T (sau khi đã trừ đi số tiền 400.000đ L và P tự nguyện nộp). Tại phiên tòa, T tự nguyện không đề nghị C phải trả lại số tiền 7.600.000đ nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của T.

[3] *Về án phí:* Các bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (đối với Đào Ngọc T). Căn cứ vào khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015 (đối với Hà Văn C). Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự 2015; Điều 579 Bộ luật dân sự 2015; điểm a, c khoản 2 Điều 106; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố

tụng hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

1. Tuyên bố bị cáo Đào Ngọc T phạm tội "Trộm cắp tài sản"; bị cáo Hà Văn C phạm tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có".

Xử phạt bị cáo Đào Ngọc T 33 (Ba mươi ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam (ngày 27/5/2019).

Xử phạt bị cáo Hà Văn C 18 (mười tám) tháng tù, được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày từ ngày 27/5/2019 đến ngày 11/7/2019. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

2. Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp và trách nhiệm dân sự:

- Tịch thu tiêu hủy: 01 vam phá khóa hình chữ L, kích thước 10cmx04cm, chân vam tay công hình lục giác 10cm, đầu mũi vam được màu dẹt 02 cạnh; 01 chìa khóa xe mô tô đã qua sử dụng; 01 ổ khóa điện xe mô tô kèm theo 01 chìa khóa đã qua sử dụng.

- Trả lại cho anh Bùi Văn S số tiền 400.000đ (Bốn trăm nghìn đồng).

Các vật chứng trên hiện đang tạm giữ tại Kho vật chứng của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh P.

- Buộc Đào Ngọc T phải trả cho anh Hoàng Thanh S số tiền 9.300.000đ (Chín triệu ba trăm nghìn đồng) và trả cho anh Bùi Văn S số tiền 15.600.000đ (Mười lăm triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Đào Ngọc T về việc không yêu cầu Hà Văn C phải trả cho T số tiền 7.600.000đ (Bảy triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Đào Ngọc T, Hà Văn C mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Đào Ngọc T phải nộp 1.245.000đ (Một triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, bị cáo có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND thành phố V, tỉnh Phú Thọ;
- Công an thành phố V, tỉnh Phú Thọ;
- THA HS, DS thành phố V, tỉnh Phú Thọ;
- Bị cáo; bị hại; người có QLNGLQ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phùng Thị Thu Hường

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND thành phố V, tỉnh Phú Thọ;
- Công an thành phố V, tỉnh Phú Thọ;
- THA HS, DS thành phố V, tỉnh Phú Thọ;
- Bị cáo; bị hại; người có QLNGLQ;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phùng Thị Thu Hường